VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

Except for words introduced for pronunciation drill, the following list contains all of the vocabulary introduced in this text. An Arabic number immediately following an entry refers to the lesson in which it first occurs: the number alone refers to the Basic Dialogue of that lesson; BD + an Arabic number refers to the corresponding note on the Basic Dialogue of the cited lesson; GN + a Roman number refers to the corresponding Grammar Note. An Arabic number + a letter refers to the corresponding drill of the lesson so numbered.

Examples:

6	Lesson 6, Basic Dialogue
6BD-4	Lesson 6, Notes on the Basic Dialogue, Number 4
6GN-II	Lesson 6, Grammar Note II
6-D	Lesson 6, Drill D

Entries are listed according to traditional Vietnamese order: A Ă Â B C CH D Đ E Ê G GI H I K KH L M N NG NH O Ô Ơ P PH Q R S T TH TR U Ư V X Y. The traditional order for the tone marks is as follows: a á à ả ã ạ (with a used to represent any syllable).

- A -

à: See Vậy à?

à oh! 5

À, anh Châu kìa. Oh, there's Chau! 5

Anh England 3GN-I

người Anh an Englishman 3

Sứ-Quán Anh British Embassy 5-S

- Ă -

ăn eat 6

tiệm ăn restaurant 1-F

tiếng Anh English language 3GN-I

Việt-Anh Vietnamese-English 7

anh Mr.^{f} 5,5BD-3; you$^{m.f}$ 5BD-3

anh ấy he^{f} 5

áo mưa raincoat 7-C

ấy
  anh ấy he[f] 5
  bà ấy she[W] 5BD-5

- Â -

  chị ấy she[f] 5BD-5
  cô ấy she[g] 5BD-5
  ông ấy he 5BD-5

- B -

ba three 4-J
bà Mrs. 2-B; you[W] 1BD-2
bà ấy she[W] 5BD-5
bán sell 8
bao nhiêu how much? 7,7BD-6
báo newspaper 4-P
bảy seven 4-J
Bắc: người Bắc a Northern [Vietnamese] 3-D
  tiếng Bắc Northern Vietnamese (dialect) 3-M
bằng by means of 6GN-III
  bằng gì? by what means? 6
  bằng xe tắc-xi by taxi 6GN-III
  nói bằng tiếng Việt speak in Vietnamese 6GN-III
bây giờ now 4
bên side 2
  bên tay mặt right hand side 2
bến xe đò bus station 1-F
biết know 4-C
bộ: đi bộ walk 6
bốn four 4-J
bụng: đói bụng is hungry 6

- C -

cả 8BD-5
  cả hai cuốn both volumes 8
  tất cả all together 8
các (pluralizer) 5
  các ông you[m] (plural) 5
  các anh you[m.f] (plural) 5BD-7
  các bà you[W] (plural) 5BD-7
  các chị you[W.f] (plural) 5BD-7
  các cô you[g] (plural) 5BD-7
cái (counter for units of inanimate objects) 7GN-I
cám ơn thank 1
cầu: đi cầu go to the toilet 4-A
cây (counter for units of plants, trees, pens, pencils and umbrellas) 7GN-I
có have 4; there is 4
  có mặt be present 6
  Dạ không có gì. You're welcome. 2
(có) — không? 2GN-III, 4GN-II

(Có) xa không ông? Is it far, sir? 2, 2GN-III
có lẽ maybe, possibly 9, 9BD-12
coi look at, watch 6-A
còn:
Còn ông? And you? 1
Tôi còn phải đi mua đồ nữa. I have to go shopping, too. 4, 4GN-VII, 8GN-I
cô Miss 2-B; you[g] 1BD-2
cô ấy she[g] 5BD-5
công-trường plaza, circle 10
Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ USOM 6-K
cũ is old 2-O
cũng also, too 1GN-I, 8GN-I, 9GN-VI

- CH -

chà oh!
Chà, mười hai giờ rưỡi rồi. Oh! It's 12:30 already. 4
chào hello, goodbye 1, 1BD-1
chắc probably 5, 9BD-12; is certain, is sure 10-P
Chắc anh ấy sắp đến. He'll probably be here soon. 5
Tôi không biết chắc. I don't know for sure. 10-P
chỉ point, point out 10
chỉ đường point out the road, show the way 10
Tôi cũng mạnh. I'm fine, too. 1
Tôi cũng có tự-điển Anh-Việt nữa. I have English-Vietnamese dictionaries, too. 8
Ở Mỹ cũng có xe như vậy. There are vehicles like that in America, too. 9-K
Chiếc xe hơi này cũng như chiếc đó. This car is like that one. 9BD-5, 9-H
Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9, 9GN-VI
cuốn (counter for units of bound volumes) 7GN-I
cứ go ahead 7GN-II
cứ coi go ahead and look 7
Cựu-Kim-Sơn San Francisco 3-E

chị Miss[f] 5-0; you[w.f] 5BD-3, 7
chị ấy she[f] 5BD-5
chiếc (counter for units of vehicles) 7GN-I
chín nine 4-J
cho give 8GN-II
Ông cho tôi cuốn tự-điển đó. Give me that dictionary. 8GN-II
Ông cho tôi coi. (You) let me take a look. 8
Ông bán cho tôi cuốn này nữa. (You) sell me this one, too. 8
chỗ place 9
Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9

chớ (sentence particle) 6, 6GN-IV
  Muốn chớ! Sure I want to. 6
chợ market 4-A
chùa pagoda 6-K
chục unit of ten 7GN-III
  năm chục fifty (i.e. five tens) 7
chúng ta we (including person addressed) 6, 6BD-7

chưa 4GN-III
  Ông đi nhà băng chưa? Have you gone to the bank yet? 4
  Dạ chưa. Not yet. 4
chừng about, approximately 4, 10BD-5
  Chừng một giờ. About 1:00. 4
chừng nào when (in the future or in general)? 5, 5BD-3

- D -

dạ (introductory word of respect) 1, 1BD-3
dở is of poor quality, is bad tasting, is uninteresting 7-N

dù umbrella 7-A

- Đ -

đằng location, direction 2-K, 4, 4BD-5
  Khách-sạn ở đằng sau nhà ga. The hotel is in back of the station. 2-K
  Có đồng-hồ đằng kia kìa. There's a clock right over there. 4, 4BD-5
đâu where? 1
  Ông đi đâu đó? Where are you going? 1
  Khách-sạn Majestic ở đâu? Where's the Majestic Hotel? 2
  Tôi không định đi đâu hết. I don't plan to go anywhere at all. 7-W
đây here 5
đẹp is good-looking, is pretty, is beautiful 7-N

đi go, set out for 1GN-I, 4GN-I
  đi đâu? go where? 1
  (đi) lại nhà ga go to the railroad station 1
  đi nhà băng go banking 4
  đi xe tắc-xi take a taxi 6
  đi bộ walk 6
đi (sentence particle) 6GN-IV
  Lại nhà hàng Thanh-Thế đi! How about going to the Thanh-The (Restaurant)? 6
định plan (verb) 6GN-II
  định đi plan to go 6
để khi khác make [it] another time 9
đến come, arrive 3, 3BD-7

đó there, that, that kind of 7GN-I, 9GN-I
Ông đi đâu đó? Where are you going (there)? 1, 1BD-1
Đó là khách-sạn Majestic. That's the Majestic Hotel. 2
đi bộ lại đó walk there 6
cái đó that one 9-P
cái nón đó that hat 9-O
nón đó that kind of hat 9
đói bụng is hungry 6
đọc read 6-A
đồ things 4
mua đồ buy things 4
đi mua đồ go shopping 4
đồng (counter for piasters) 7, 7BD-7
đồng-hồ watch, clock 4
đợi wait 5
được can, is able, is O.K. 6GN-V, 10GN-II
đi được can go 6
không đi được cannot go 6
Cũng được. That'll be O.K. 6, 6GN-V
Ông đi, được không? You go, O.K.? 10, 10GN-II
đường street 2
đường Tự-Do Tu-Do Street 2-B
chỉ đường point out the road, show the way 10

- G -

ga: nhà ga railroad station 1
gặp meet 9-C
gần is near 2
ghé lại stop by (at a place) 6-A
gởi send 6-C

- GI -

gì what? 3; what kind of? 7GN-IV; anything, nothing 7GN-V; every kind of 9GN-VI
Ông tên gì? What's your name? 3
bằng gì by what means? 6
tự-điển gì? what kind of dictionary? 7
cái gì what kind of thing? 7
Ông làm gì không? Are you doing anything? 7GN-V
Tôi không làm gì hết. I'm not doing anything at all. 7GN-V
Tự-điển gì cũng mắc. All kinds of dictionaries are expensive. 9GN-VI
Dạ không có gì. You're welcome (i.e. it's nothing). 2
giá cost (verb) 7
giờ o'clock, hour 4GN-IV, 4GN-VI
mấy giờ? what time? 4

mười hai giờ 12:00 4
một giờ nữa one more hour 6
bây giờ now 4
giỏi is good, is capable, is well 1, 1BD-3
Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
Ông nói tiếng Việt giỏi lắm. You speak Vietnamese very well. 3

- H -

hai two 4
bảy trăm hai 720$ 8GN-III
một ngàn hai 1200$ 8, 8GN-III
hay is good, is interesting 1
Vậy thì hay lắm. That's great! 1, 1BD-7
hết 7GN-V, 9GN-VII
rẻ hơn hết is cheapest 9
Tôi không làm gì hết. I'm not doing anything at all. 7GN-V
Tôi chưa đi xe đó lần nào hết. I have never ridden in that kind of vehicle at all. 9GN-II

Ông Hải có giỏi không? Is Mr. Hai good (i.e. capable)? 7-0
giùm for, as a help to 10GN-I
làm ơn chỉ đường giùm tôi do the favor of showing me the way 10

hiểu understand 4-C
Hoa-Thịnh-Đốn Washington 3-E
học study 3
trường học school 2-A
hồi nào when (in the past)? 3, 5BD-3
hôm nay today 3-G
hôm qua yesterday 3
hộp quẹt matches 4-P
hơn 7GN-VI
rẻ hơn is cheaper 7
rẻ hơn hết is cheapest 9
hút smoke (verb) 9-L

- K -

kêu call 9
kia: đằng kia that direction, over there 4
Có đồng-hồ đằng kia kìa. There's a clock right over there. 4
kìa over there within sight 4
Có đồng-hồ đằng kia kìa. There's a clock right over there. 4
À, anh Châu kìa. Oh, there's Chau! 5, 5BD-6
kiếm look for 6-C
kỹ is careful 10-P

khác another 9, 9GN-I
khách-sạn hotel 1-F
khi occasion 9
  khi khác another occasion, another time 9
không 2GN-I,III,IV; 4GN-II,IV; 7GN-V; 10GN-II
  Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
  Đó là khách-sạn Majestic, phải không? ... Không phải. That's the Majestic Hotel, right? ... No. 2
  Có xa không? ... Dạ không. Is [it] far? ... No. 2
  Ông thấy không? Do you see [it]? 4
  Tôi không có đồng-hồ. I don't have a watch. 4
  Không sao. It doesn't matter. 5

lá: nón lá conical straw hat 9
là (copula) 2GN-I
  Đó là khách-sạn Majestic, phải không? That's the Majestic Hotel, right? 2
lái drive 9-C
lại reach, get to, go (to a place close by) 1
  Tôi (đi) lại nhà ga. I'm going to the railroad station. 1
  đi bộ lại đó walk there 6
  trở lại return, go (or come) back 4
  ghé lại stop by 6-A
lại over again 10GN-III
  chỉ lại point again 10
làm do 6-A
  làm ơn do a favor 10
lăm: chín mươi lăm ninety five 5GN-I
lắm very 1, 2GN-II
  Vậy thì hay lắm. That's great! 1, 1BD-7
lần times, occurrences 9GN-II
  Ông đi xe đó lần nào chưa? Have you ever ridden in that kind of vehicle? 9
  hai lần two times 9GN-II
lâu is long (of time) 4
lẽ: có lẽ maybe 9
lẽ: một trăm lẽ một 101 7GN-III
  hai ngàn lẽ hai 2002 8GN-III
lỗi: xin lỗi beg forgiveness 2, 2BD-1
lớn is big 2-0

mai tomorrow 4-M
mạnh is strong, is healthy 1, 1BD-3
  Ông mạnh giỏi không? ... Dạ mạnh, cám ơn ông. How are you? ... Fine, thank you. 1
máy bay airplane 6-J
mắc is expensive 2-O
mặt: bên tay mặt right hand side 2
  ở trước mặt is in front 2-K
  có mặt is present 6
mấy giờ what time? 4
mốt: bốn mươi mốt forty one 5GN-I
  bốn trăm mốt 410$ 8GN-III
một one 4
mới is new 2-O, 3GN-III, 4GN-V
  Có mới không? Is [it] new? 2-O
  Tôi mới đến. I've just arrived. 3
  Chừng một giờ tôi mới đi. I'm not going until about 1:00. 4
mua buy 4
muốn want 6, 6GN-I
mươi (unit of ten) 5GN-I
  hai mươi twenty 5GN-I
mười ten 5
mượn borrow 6-C
Mỹ America 3GN-I
  người Mỹ an American 3
  Sứ-Quán Mỹ American Embassy 5-E

Nam: Việt-Nam Vietnam 3
  người Nam a Southern [Vietnamese] 3-D
  tiếng Nam Southern Vietnamese (dialect) 3-M
nay: hôm nay today 3-G
nào 7GN-IV,V; 9GN-II,VI
  hồi nào when (in the past)? 3
  chừng nào when (in the future or in general)? 5, 5BD-3
  cuốn nào which bound volume? 7
  Ông có cuốn nào rẻ hơn không? Do you have any (volumes) that are cheaper? 7
  Tôi không biết tiệm ăn nào ở Chợ-Lớn hết. I don't know any restaurants in Cho-Lon at all. 7-W
  Ông đi xe đó lần nào chưa? Have you ever ridden in that kind of vehicle? 9
  Chỗ nào cũng có. They have them everywhere. 9
năm five 4-J
năm year 3-G
  năm ngoái last year 3-G
  năm năm five years 6-U
này this, this kind of 2, 7GN-I, 9GN-I

đường nầy this street 2
cuốn sách nầy this book 9GN-I
xe nầy this kind of vehicle 9GN-I
nên so, therefore 5, 5GN-IV
nói speak, say 3
nón hat 9
nón lá conical straw hat 9
nữa more 4GN-VII, 6GN-VI, 8GN-I
một giờ nữa one more hour 6
Tôi còn phải đi mua đồ nữa. I have to go shopping, too. 4
A, tôi cũng có tự-điển Anh-Việt nữa. Oh, I have English-Vietnamese dictionaries, too. 8
Ông bán cho tôi cuốn nầy nữa. Sell me this one, too. 8
Tôi cũng đi lại nhà ga (nữa). I too am going to the station. 8GN-I
Rồi sao nữa? And then what? 10
Nữu-Ước New York 3-E

- NG -

ngàn thousand 8
ngay right away, immediately 5
ngày day 6GN-VI
nghe listen, hear 5-M
ngoái: năm ngoái last year 3-G
ngon is tasty 7-N
người person 3, 3GN-I
người Anh an Englishman 3
người Mỹ an American 3
người Việt a Vietnamese 3GN-I

- NH -

nhà building, house 9-A
nhà băng bank 1-F
nhà ga railroad station 1
nhà giây thép post office 1-F
nhà hàng store, restaurant 6, 6BD-5
nhà thờ church 6-K
nhà thương hospital 1-F
nhiêu: bao nhiêu how much? 7, 7BD-6
nhỏ is small 2-0
như is similar 9, 9BD-5
Ở Mỹ không có xe như vậy. In America there aren't any vehicles like that. 9
Xe nầy như vậy. This kind of car is like that. 9-I
nhưng but 9

- Ô -

ông Mr. 2-B; you[m] 1-A
ông ấy he 5BD-5

- Ơ -

ở be located in 2; live 5-X
Khách-sạn Majestic ở đâu? Where is the Majestic Hotel? 2
Tôi học ở Mỹ. I studied in America. 3, 3BD-10
Tôi không muốn ở gần. I don't want to live nearby. 5-X

ơn: cám ơn thank 1
làm ơn do a favor 10

- PH -

phải 2GN-I,IV
Đó là khách-sạn Majestic, phải không? ... Không phải. That's the Majestic Hotel, right? ... No. 2
phải must, have to 4
phải đi have to go 4

Pháp France 3GN-I
người Pháp a Frenchman 3GN-I
tiếng Pháp French language 3GN-I
phố: đi phố go to town (for shopping) 4GN-I
phút minute 5GN-I

- Q -

qua: hôm qua yesterday 3

quẹo make a turn 10
quẹo tay trái make a left turn 10

- R -

rẻ is cheap 2-0
rõ is clear 10
nghe rõ hear clearly 10
rồi already 4GN-III
Chà, mười hai giờ rưỡi rồi. Oh, it's 12:30 already! 4
Cô Liên đến chưa? ... Dạ rồi. Has Miss Lien arrived yet? ... Yes. 4GN-III
Rồi sao nữa? And then what? 10

rưỡi + a half 4GN-IV; 7GN-III; 8GN-III
mười hai giờ rưỡi 12:30 4
ba trăm rưỡi 350 7GN-III
sáu ngàn rưỡi 6500 8GN-III

- S -

sách book 4-P
sao how come? 4, 4BD-11
  Sao ông đi lâu vậy? How come you'll be gone so long? 4
  Không sao. It doesn't matter. 5, 5BD-9
sau: ở đằng sau is in back 2-K
sáu six 4
sắp 5GN-III
  sắp đến is about to arrive 5
sở office 6
Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ USIS 6-K
sớm is early 5-T
  đến sớm arrive early 5-T
sứ-quán embassy 5-E

- T -

tại because 4, 5GN-IV
tám eight 4-J
Tàu China 3GN-I
  người Tàu a Chinese 3GN-I
  tiếng Tàu Chinese language 3GN-I
tay hand 2
  bên tay mặt right hand side 2
  bên tay trái left hand side 2-H
tất cả all together 8
tên be named 3
  Ông tên gì? What's your name? 3
tiệm shop 9-A
  tiệm ăn restaurant 1-F
tiền money 4-P
  trả tiền pay 8
tiếng language 3
tôi I, me 1
tốt is of good quality 7-N
tờ (counter for sheet-like units made of paper) 7GN-I
tới arrive, get to 10
tuần week 3-G, 6GN-VI
  tuần trước last week 3-G
  một tuần one week 6GN-VI
tư: bốn trăm tư 440$ 8GN-III
  bốn ngàn tư 4400$ 8GN-III
tự-điển dictionary 4-P

- TH -

tháng month 3-G, 6GN-VI
  tháng trước last month 3-G
  một tháng one month 6GN-VI
thấy see 4

theo follow 10
đi theo đường nầy go along this street 10
thêm add 10GN-III
đi thêm go further 10
thì 9GN-VIII
Vậy thì hay lắm. (Lit. [If] it's like that, then it's very good.) 1, 1BD-7
Ở chợ Bến-Thành thì rẻ hơn hết. [If] it's at the Ben-Thanh Market, then it's cheapest. 9, 9GN-VIII
Ông đi theo đường nầy, tới đường Lê-Lợi thì quẹo tay trái. Go along this street, [and when you] get to Le-Loi Street, then turn left. 10
thiếu minus 5GN-I
hai giờ thiếu năm five of two 5GN-I
thôi well... 6
Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi! Well, how about going to the Thanh-The (Restaurant)? 6
thuốc cigarette 4-P
thư-viện library 6-K
thử try 9GN-IV
đi thử try going 9

- T -

trả return, give back 6-C
trả tiền pay 8
trái: bên tay trái left hand side 2-H
trăm hundred 7
trễ is late 5
đến trễ arrive late 5
trở lại return, go (or come) back 4
Trung: người Trung a Central [Vietnamese] 3-D
trước: tuần trước last week 3-C
tháng trước last month 3-G
ở trước mặt is in front 2-K
trường: đi lại trường go to the school 1-F
trường học school 2-A

- U -

uống drink (verb) 9-L

- V -

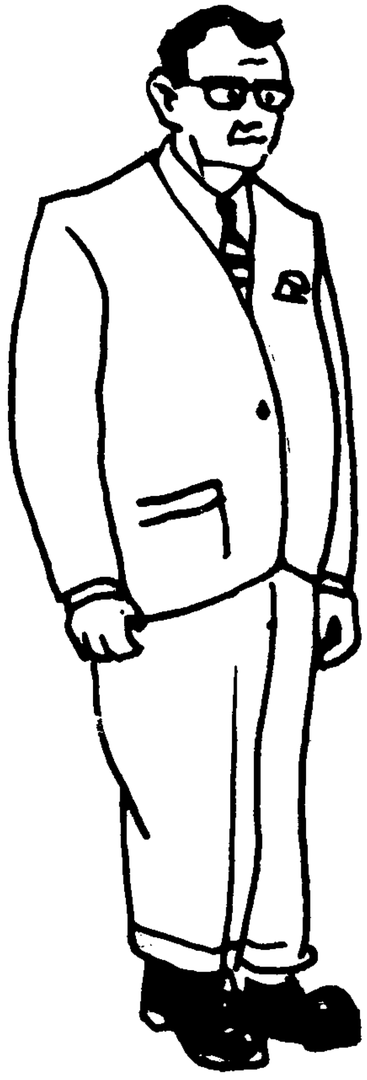
vậy like that 1, 1BD-7, 3, 3BD-10
Vậy thì hay lắm. (Lit. [If] it's like that, then it's very good.) 1, 1BD-7
Vậy khách-sạn Majestic ở đâu? Then where's the Majestic Hotel? 2
Vậy à? Really? 5

Ông học ở đâu vậy? Where did you study (like that)? 3
Sao vậy? How come? 6
Vậy cũng được. (If that's the case), that'll be O.K. 6
Ở Mỹ không có xe như vậy. In America there aren't any vehicles like that. 9
với with 6GN-III
với tôi with me 6
viết pen 4-P
viết chì pencil 4-P
Việt Vietnamese 3GN-I
người Việt a Vietnamese 3GN-I
tiếng Việt Vietnamese language 3
Việt-Anh Vietnamese-English 7
Việt-Nam Vietnam 3
Sứ-Quán Việt-Nam Vietnamese Embassy 5-S

- X -

xa is far 2
xăng gasoline 5
xấu is unattractive, is of poor quality 7-N
xe vehicle 6
xe buýt (local) bus 6-J
xe đò (interprovince) bus 6-J
xe hơi car 6-J
xe lửa train 6-J
xe máy bicycle 9-H
xe tắc-xi taxi 6
xe thồ-mộ horse-drawn wagon 9
xe xích-lô pedicab 6-J
xin beg 2
Xin lỗi ông. [I] beg your pardon 2, 2BD-1
Xin ông cứ coi. Please take a look. 7

★ U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE: 1969 O - 370-916



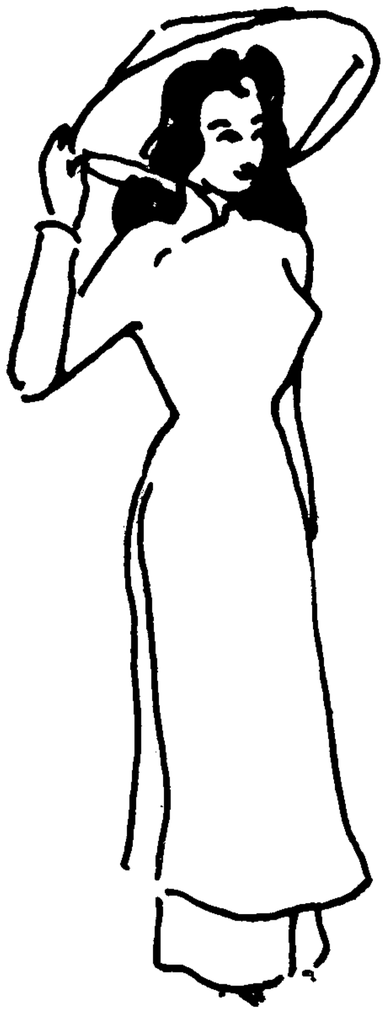
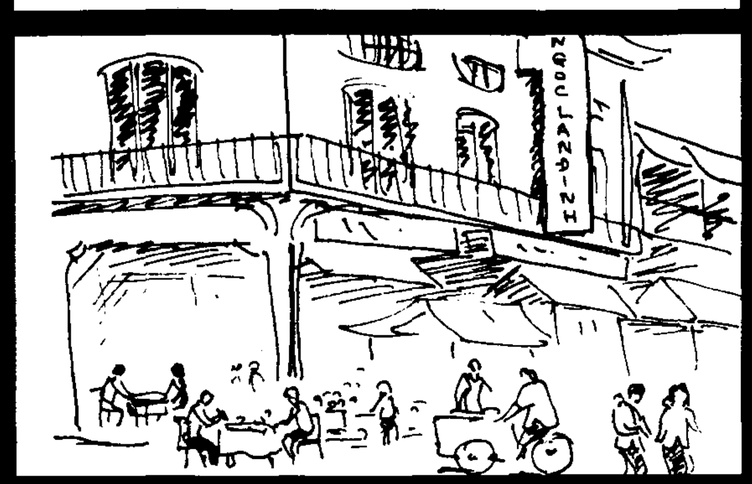
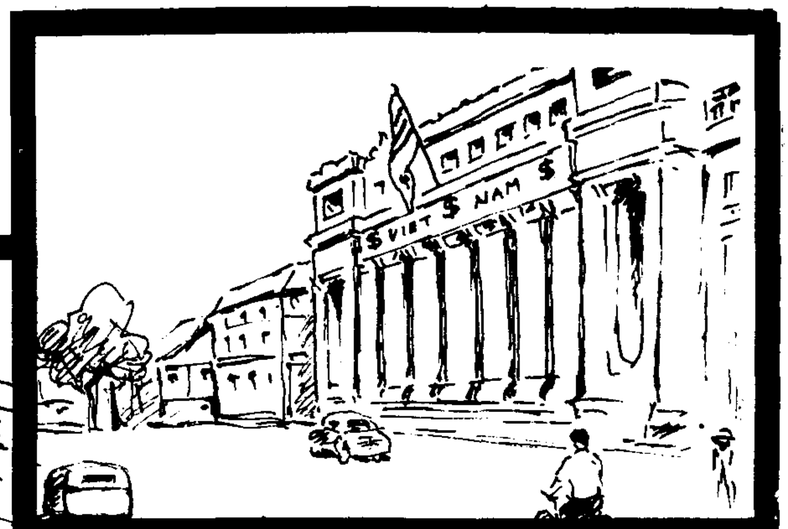


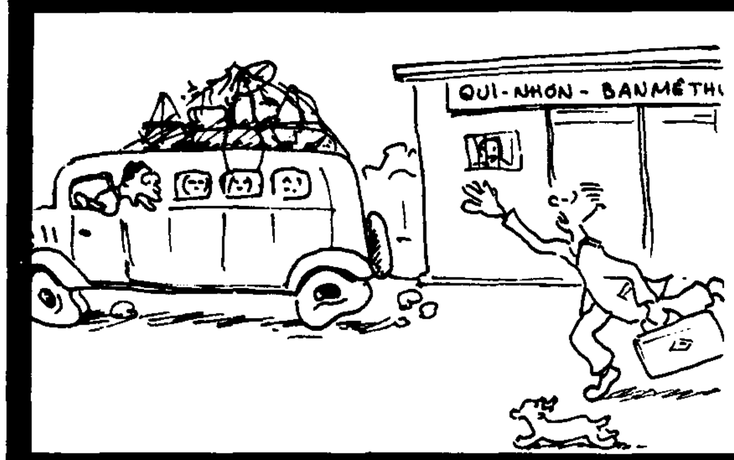


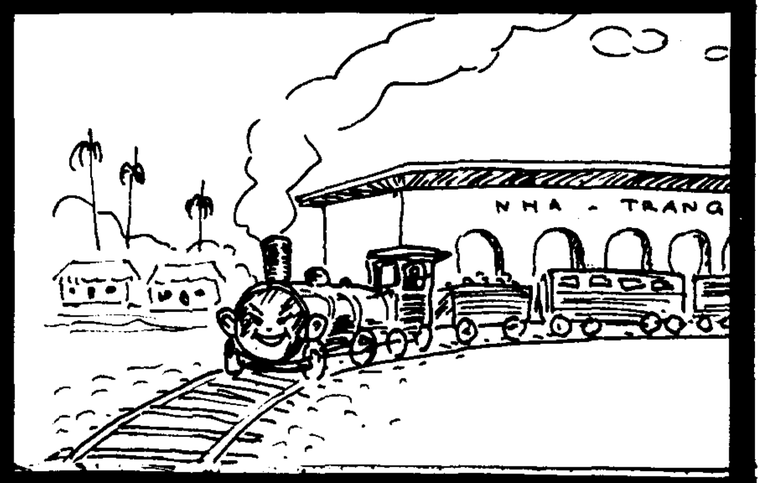
Plate I


VO TANH

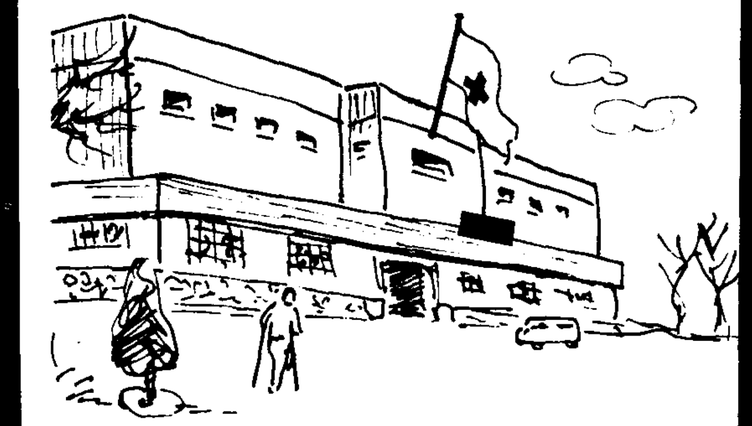

NGUYEN-HUE


VIET NAM


QUI-NHON - BANMÉTHI

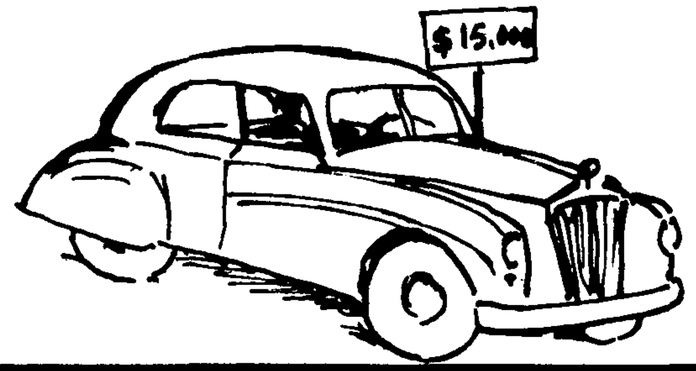

NHA - TRANG

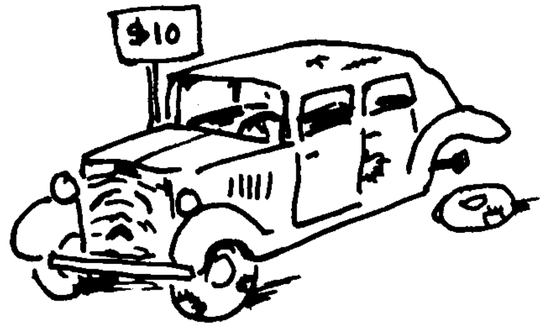


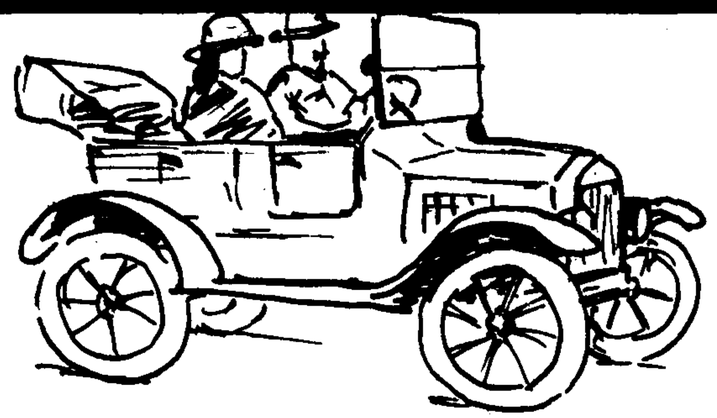



MAJESTIC

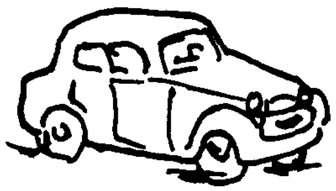
Plate II

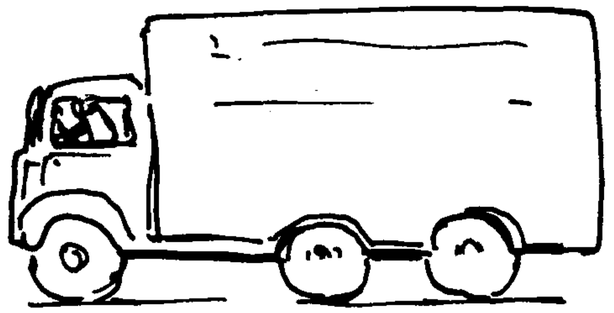


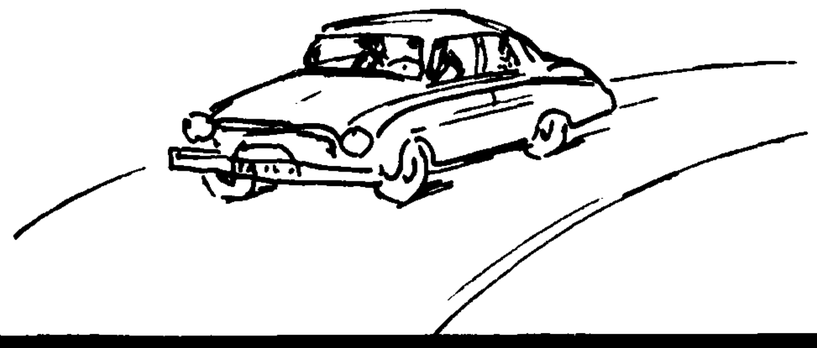












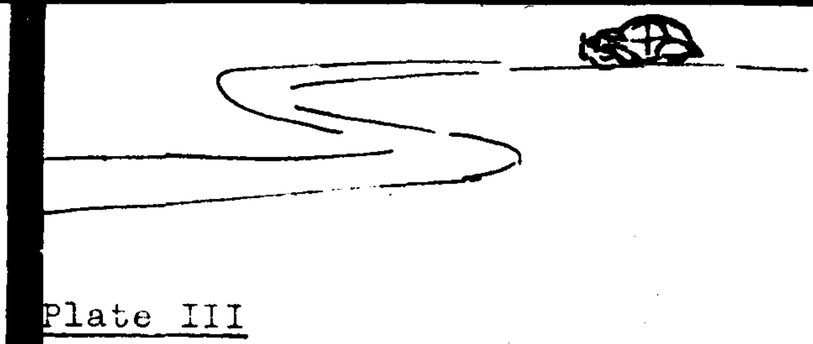
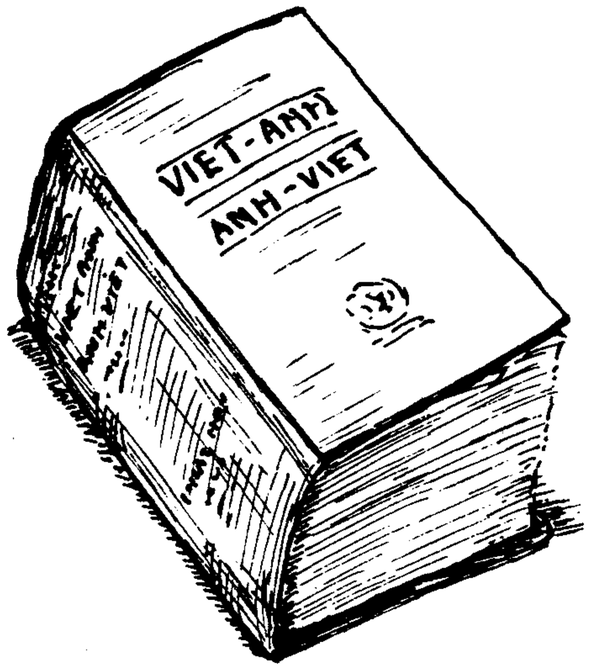
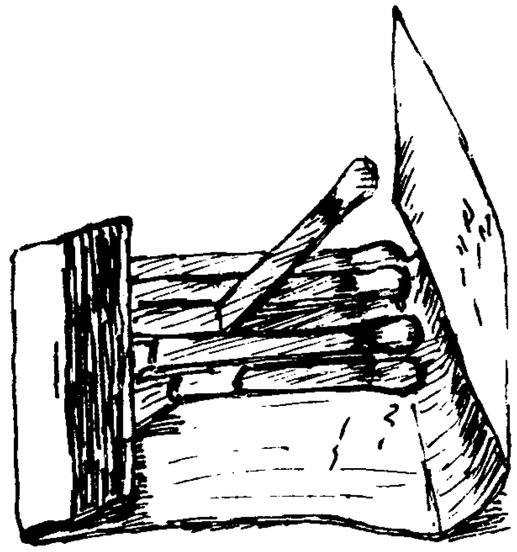
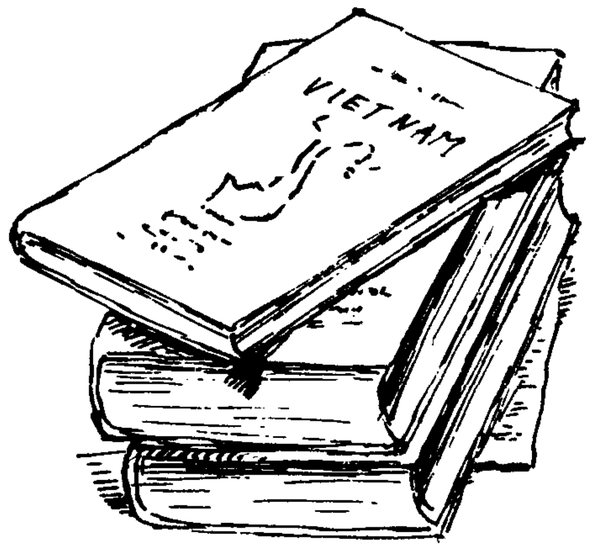


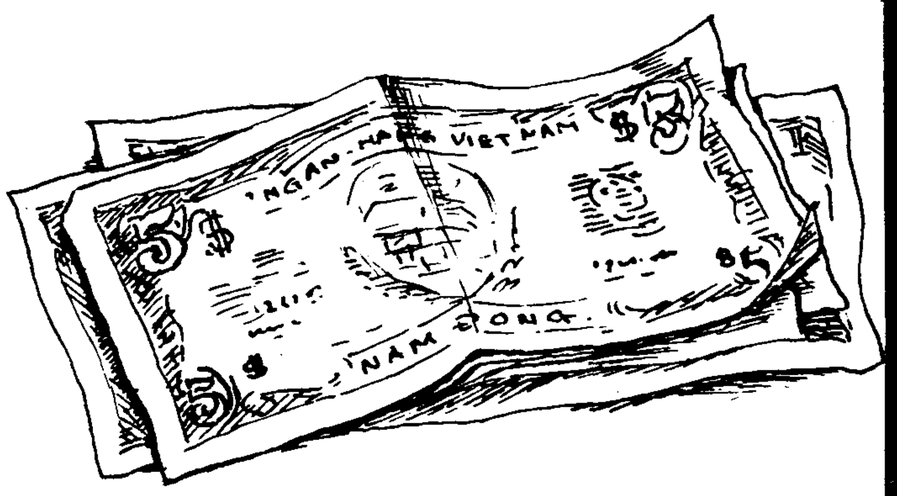
Plate III


VIET-ANH
ANH-VIET




VIETNAM


THƯỢNG-HẠNG
THƠM NGON
ĐẶC-BIỆT


NGÂN-HÀNG VIỆT NAM
NAM VIỆT


SÀI-GÒN MỚI

Plate IV



Plate V

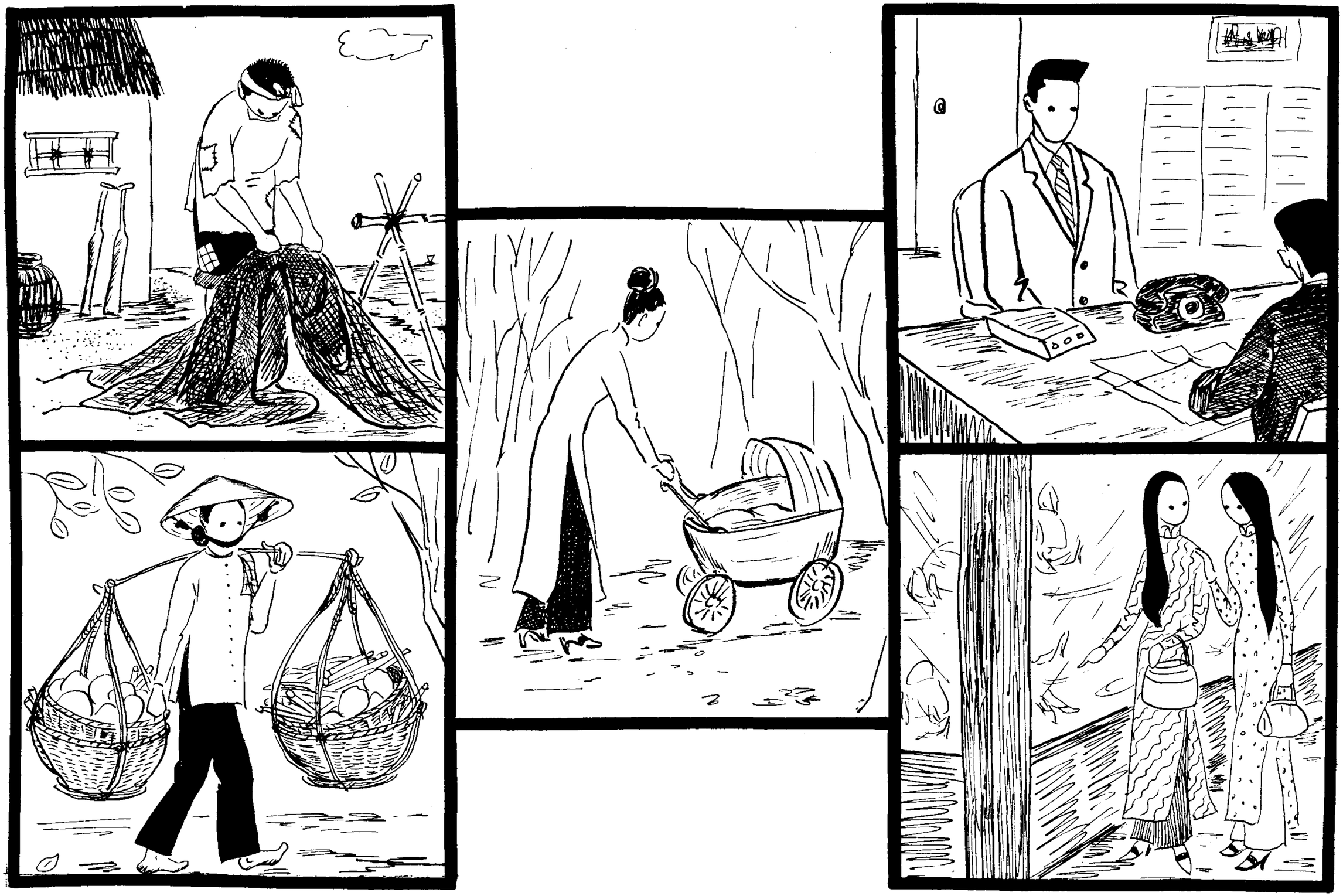
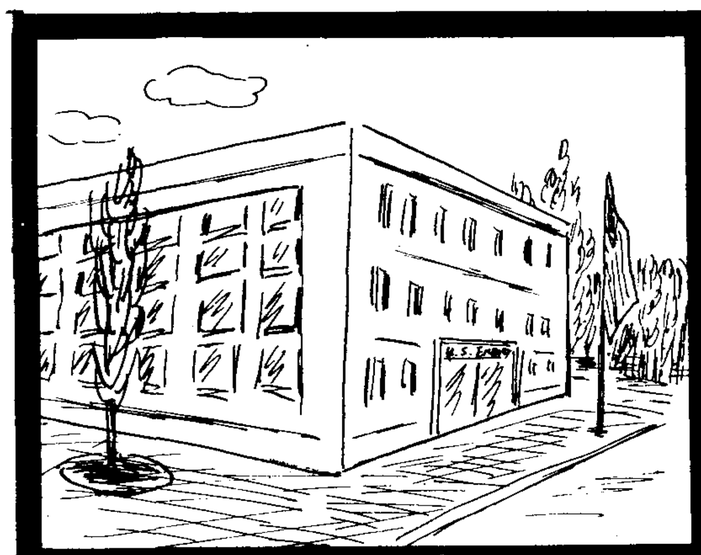
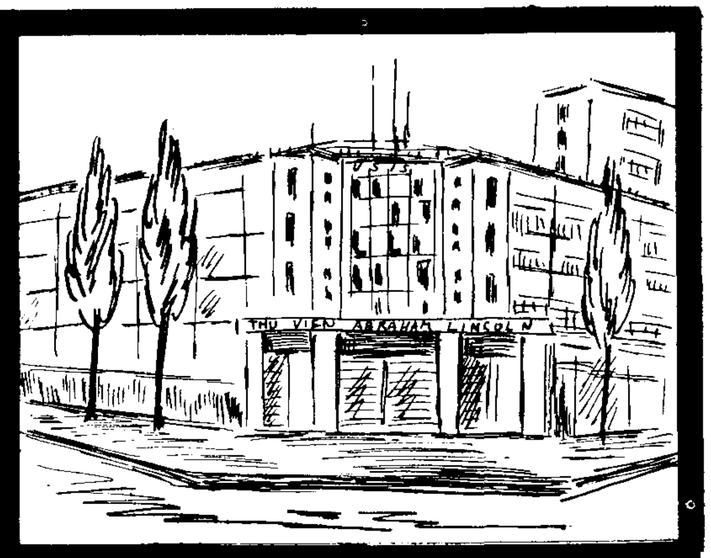


Plate VI




TUSOM


THU VIEN ABRAHAM LINCOLN




LYNCH




THU VIEN

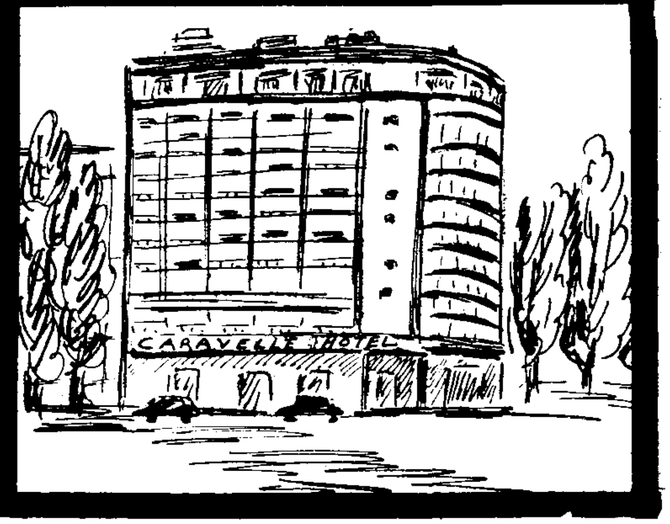

CARAVELLE HOTEL

Plate VII

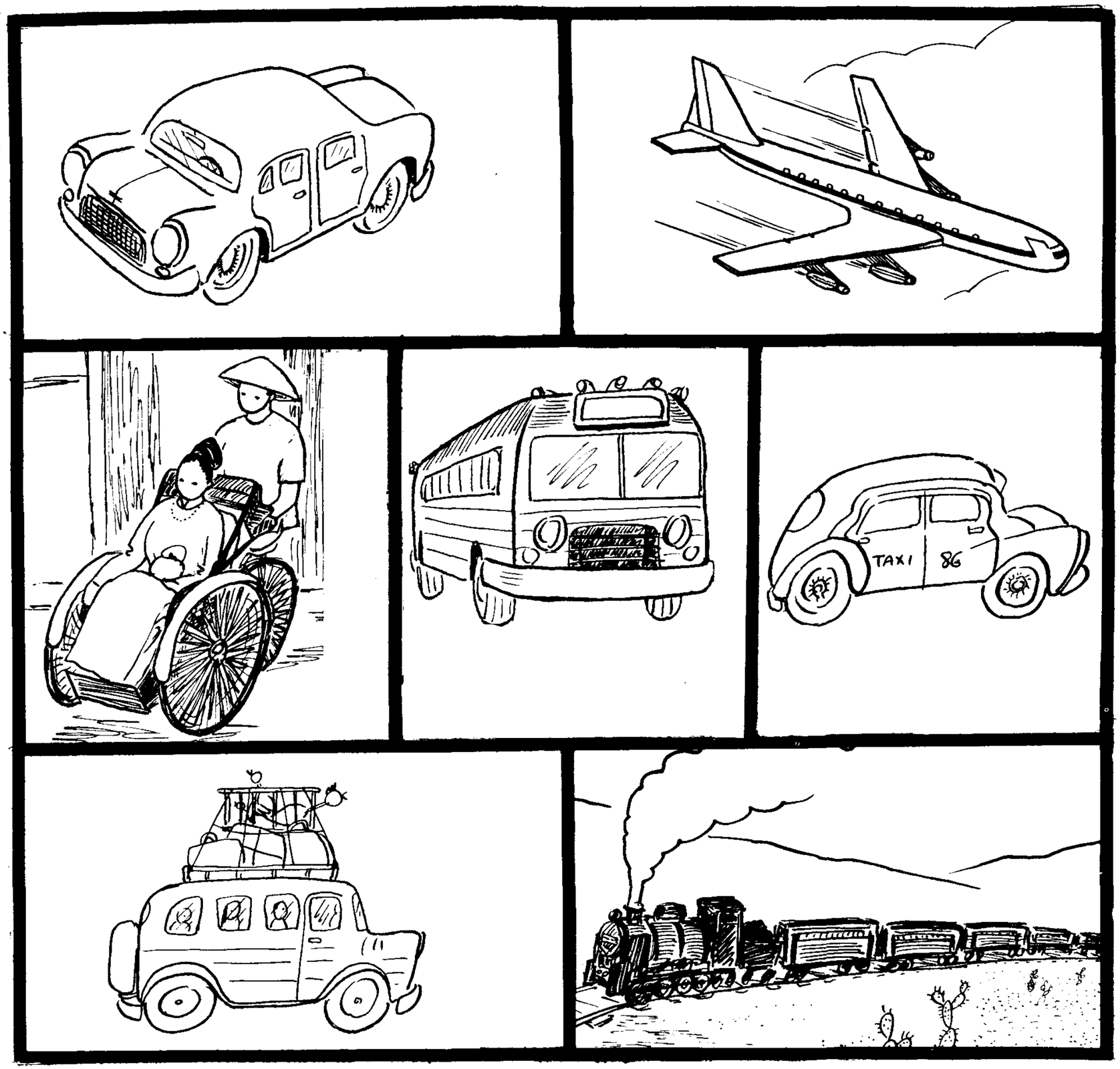


PLATE VIII